| | |
|---|---|
| UBND XÃ KẺ SẶT<br>**PHÒNG KINH TẾ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:29 /BC-KT | *Kẻ Sặt, ngày* 02 *tháng* 10 *năm 2026* |

# BÁO CÁO
## Tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2026

Thực hiện Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã Kẻ Sặt báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2026 trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

### I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN; THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

#### 1. Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách Nhà nước, ước thực hiện 9 tháng năm 2026 là 566.142 triệu đồng, đạt 180% so với dự toán thành phố giao, đạt 172% dự toán HĐND xã giao (*trong đó ngân sách xã được hưởng là 349.183 triệu đồng, đạt 145% so với dự toán thành phố giao, đạt 141% dự toán HĐND xã giao thu cân đối ngân sách xã*).

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa) ước thực hiện 331.111,5 triệu đồng, đạt 236% so với dự toán thành phố giao, đạt 213% so với dự toán HĐND xã giao (*trong đó ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ điều tiết về ngân sách xã là 114.154 triệu đồng, đạt 169% so với dự toán thành phố giao, đạt 155% so với dự toán HĐND xã giao thu cân đối ngân sách xã*).

b) Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 chuyển sang năm 2026: 45.958,1 triệu đồng.

c) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 188.116,6 triệu đồng.

d) Thu kết dư ngân sách là 954,8 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)*

#### 2. Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách xã

Trên cơ sở nguồn thu ngân sách xã, ước thực hiện dự toán chi ngân sách xã 9 tháng năm 2026 là 260.828,1 triệu đồng, đạt 108% so với dự toán thành phố giao, đạt 106% so với dự toán HĐND xã giao, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển, ước thực hiện là 59.341,4 triệu đồng, đạt 243% so với dự toán thành phố giao, đạt 195% so với dự toán HĐND xã giao.

b) Chi thường xuyên, ước thực hiện là 200.072,1 triệu đồng, đạt 97% so với dự toán thành phố giao, HĐND xã giao.

c) Chi từ dự phòng ngân sách xã: 505,1 triệu đồng, đạt 9% dự toán thành phố, HĐND xã giao.

d) Chi trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung là 909,5 triệu đồng, đạt 84% dự toán thành phố, HĐND xã giao.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)*

**3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán**

**a) Về thu ngân sách nhà nước**

Các cơ quan, đơn vị đã tổ chức triển khai, thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch; tổ chức triển khai, thực hiện hạch toán các khoản thu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố; đồng thời thường xuyên phối hợp với Thuế cơ sở 11 thành phố tổ chức thực hiện công tác quản lý thu NSNN trên địa bàn, đảm bảo theo quy định của pháp luật, do vậy kết quả ước thực hiện 9 tháng năm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*thu nội địa*) đạt 236% so với dự toán thành phố giao, đạt 213% so với dự toán HĐND xã giao.

Một số chỉ tiêu thu đạt khá cao như: Thuế thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đạt 227% so với dự toán thành phố và HĐND xã giao; Thu phí, lệ phí, đạt 420% so với dự toán thành phố và HĐND xã giao; Thu tiền sử dụng đất, đạt 191% dự toán thành phố giao, đạt 153% dự toán HĐND xã giao; Thu khác ngân sách, đạt 523% dự toán thành phố và HĐND xã giao.

**b) Về công tác quản lý chi ngân sách xã**

Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đã chủ động điều hành công tác quản lý chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chủ động, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng chi ngân sách nhà nước[1]. Đồng thời, thực hiện triệt để Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách và kinh phí có nguồn gốc từ chi ngân sách nhà nước; thực hiện tiết kiệm nhiệm vụ chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ[2]; Chủ động sắp xếp, bố trí các khoản chi theo dự toán đã được giao đảm bảo ưu tiên chi tiền lương, phụ cấp, chi cán bộ già yếu nghỉ việc, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; chi bảo trợ xã hội và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Kịp thời thực hiện chính sách như: chi trả kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026; kinh phí đi lại, làm

---

[1] Công văn số 1044/UBND-KT ngày 08/6/2026 của Chủ tịch UBND xã V/v triển khai thực hiện Quy định số 189-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; Công văn số 1100/UBND-KT ngày 12/6/2026 của Chủ tịch UBND xã V/v triển khai thực hiện Quy định số 189-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

[2] Công văn số 96/UBND-KT ngày 27/5/2026 của Chủ tịch UBND xã V/v thực hiện Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của UBND xã V/v thực hiện Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026, theo đó tiết kiệm: 4.025 triệu đồng.

việc hoặc thuê nhà ở đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố; chi hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026 theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố; chi trả chính sách, chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP; chi phục vụ công tác bầu cử Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; chi hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 cho các đơn vị trường trung học cơ sở và những nhiệm vụ quan trọng của địa phương, góp phần đảm bảo thực hiện tăng trưởng kinh tế của địa phương, của thành phố.

Thực hiện rà soát danh mục dự án, nguồn vốn đầu tư công để thực hiện xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch vốn UBND thành phố giao năm 2026, phấn đấu giải ngân hết 100% kế hoạch vốn giao, trong niên độ ngân sách năm 2026. Nguồn vốn đầu tư XDCB đã được thực hiện nghiêm theo Luật Đầu tư công, Kế hoạch về Kịch bản tiến độ thực hiện dự án và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026. Đồng thời thực hiện các nhiệm vụ giải pháp để thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công theo đúng tiến độ kế hoạch phân bổ chi tiết vốn đầu tư công.

**II. BÁO CÁO VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU 9 THÁNG NĂM 2026**

1. Tổng Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách xã là 57.566,6 triệu đồng.

2. Kinh phí đã thực hiện phân bổ 9 tháng năm 2026 là 55.543 triệu đồng, cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách để thực hiện.

3. Kinh phí còn lại chưa phân bổ là 2.023,6 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)*

**III. BÁO CÁO VIỆC SỬ DỤNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN 9 THÁNG NĂM 2026**

1. Tổng Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 là 45.958,1 triệu đồng.

2. Tình hình sử dụng nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 là 43.085,4 triệu đồng, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chuyển nguồn tại đơn vị dự toán để tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ là 8.120,8 triệu đồng.

b) Kinh phí thực hiện chuyển nguồn tại cấp ngân sách xã là 34.964,6 triệu đồng.

3. Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 chưa sử dụng và phân bổ là 2.872,7 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)*

**IV. BÁO CÁO SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026**

1. Tổng Nguồn dự phòng ngân sách xã là 4.723,0 triệu đồng.

2. Đã thực hiện phân bổ cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách chưa được dự toán là 3.099,7 triệu đồng, trong đó đã phân bổ để chi trợ cấp BTXH tháng 8/2026, trong khi chờ thành phố bổ sung kinh phí, sau khi thành phố bổ sung kinh phí sẽ điều chỉnh trả lại nguồn.

3. Số còn lại chưa phân bổ là 1.623,3 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)*

**V. BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỔ NGUỒN DỰ TOÁN ĐẦU NĂM CHƯA PHÂN BỔ TRONG 9 THÁNG NĂM 2026**

1. Dự toán chưa phân bổ chi tiết đầu năm là 15.851,0 triệu đồng.

2. Dự toán kinh phí đã thực hiện phân bổ cho các đơn vị dự toán sử dụng là 2.520,6 triệu đồng.

3. Thực hiện tiết kiệm 10% dự toán đầu năm và tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP của Chính phủ là 1.528 triệu đồng.

4. Dự toán còn lại chưa phân bổ (đã trừ tiết kiệm) là 11.802,4 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo)*

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2026 trên địa bàn xã Kẻ Sặt./.

***Nơi nhận:***
- Sở Tài chính TP;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu: VT, KT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. KẺ SẶT - T.P HẢI PHÒNG

**Phạm Đình Quỳnh**

**PHỤ LỤC 01**

**TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN; NSX 9 THÁNG NĂM 2026**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán Thành phố giao năm 2026 | | Dự toán HĐND xã giao năm 2026 | | Ước thực hiện Quý III năm 2026 | | Ước thực hiện 9 tháng 2026 | | Tỷ lệ % so với dự toán Tp giao | | Tỷ lệ % so với dự toán HĐND xã giao | | Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ |
| | | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9=7/1* | *10=8/2* | *11=7/3* | *12=8/4* | *13* | *14* |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)** | **313.747** | **240.871** | **328.747** | **246.871** | **195.880** | **119.174** | **566.142,0** | **349.183** | **180%** | **145%** | **172%** | **141%** | **117%** | **96%** |
| **A** | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **140.565** | **67.689** | **155.565** | **73.689** | **132.488** | **55.782** | **331.112,5** | **114.154** | **236%** | **169%** | **213%** | **155%** | **233%** | **474%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **140.565** | **67.689** | **155.565** | **73.689** | **132.488** | **55.782** | **331.112,5** | **114.154** | **236%** | **169%** | **213%** | **155%** | **233%** | **474%** |
| **1** | **Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý** | - | - | - | - | **306** | **0** | **771,5** | **0** | | | | | **15%** | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | 306 | | 771,5 | | | | | | 15% | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý** | - | - | - | | **-1.920** | **-1.302** | **2.304,3** | **942** | - | - | - | - | **141%** | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | 1.289 | 681 | 1.618,9 | 860 | | | | | 189% | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | -3.209 | -1.983 | 685,3 | 83 | | | | | 88% | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế môn bài | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | | | | | **12.966** | | **35.978,6** | | | | | | **565%** | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | 2.613 | | 4.215,9 | | | | | | 638% | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 10.354 | | 31.762,7 | | | | | | 557% | |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **50.860** | **27.462** | **50.860** | **27.462** | **28.242** | **22.911** | **115.482,0** | **62.334** | **227%** | **227%** | **227%** | **227%** | **589%** | **1674%** |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 31.100 | 16.794 | 31.100 | 16.794 | 15.013 | 11.780 | 59.369,4 | 32.022 | 191% | 191% | 191% | 191% | 429% | 860% |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.725 | 10.652 | 19.725 | 10.652 | 13.207 | 11.120 | 56.056,6 | 30.283 | 284% | 284% | 284% | 284% | 978% | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 30 | 16 | 30 | 16 | 21 | 11 | 54,5 | 29 | 182% | 183% | 182% | 183% | 227% | |
| - | Thuế tài nguyên | 5 | | 5 | | | | 1,5 | | 31% | | 31% | | | |
| - | Thuế môn bài | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Thuế thu nhập cá nhân** | | | | | **7.990** | | **34.033,9** | | | | | | **328%** | **0%** |
| **6** | **Thuế bảo vệ môi trường** | | | | | | | **660,5** | | | | | | **278%** | |
| **7** | **Lệ phí trước bạ** | **18.000** | **10.250** | **18.000** | **10.250** | **4.487** | **3.250** | **13.243,5** | **8.531** | **74%** | **83%** | **74%** | **83%** | **183%** | **304%** |
| **8** | **Phí, lệ phí** | **120** | **120** | **120** | **120** | **198** | **103** | **503,5** | **252** | **420%** | **210%** | **420%** | **210%** | **134%** | **92%** |
| - | Phí, lệ phí TW | | | | | 88 | | 219,6 | | | | | | 328% | |
| - | Phí, lệ phí tỉnh | | | | | 2 | | 26,5 | | | | | | 663% | |
| - | Phí, lệ phí xã phường | 120 | 120 | 120 | 120 | 108 | 103 | 257,3 | 252 | 214% | 210% | 214% | 210% | 84% | 92% |
| **9** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **1.280** | **1.280** | **1.280** | **1.280** | **611** | **611** | **875,4** | **875** | **68%** | **68%** | **68%** | **68%** | **517%** | **758%** |
| **11** | **Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước** | **7.480** | **2.992** | **7.480** | **2.992** | **3.081** | **2.086** | **6.626,6** | **2.651** | **89%** | **89%** | **89%** | **89%** | **1002%** | |
| **12** | **Thu tiền sử dụng đất** | **61.000** | **24.400** | **76.000** | **30.400** | **75.468** | **28.770** | **116.445,8** | **36.644** | **191%** | **150%** | **153%** | **121%** | **132%** | **271%** |
| **13** | **Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết** | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thu từ thu nhập sau thuế | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Thu khác | | | | | | | | | | | | | | |
| **15** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển** | | | | | **3** | | **5,6** | | | | | | | |
| **16** | **Thu khác ngân sách** | **800** | **160** | **800** | **160** | **1.056** | **-646** | **4.181,3** | **1.925** | **523%** | **1203%** | **523%** | **1203%** | **250%** | **970%** |
| **17** | **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác** | **1.025** | **1.025** | **1.025** | **1.025** | | | | | **0%** | **0%** | **0%** | **0%** | **0%** | **0%** |
| **18** | **Thu hồi vốn, thu cổ tức** | | | | | | | | | | | | | | |
| **19** | **Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước** | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Thu về dầu thô** | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | **-38.411** | | **-64.603** | | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Thu khác | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Hoàn thuế GTGT | | | | | -38.411 | | -64.603 | | | | | | | |
| **IV** | **Thu Viện trợ** | | | | | | | | | | | | | | |
| **V** | **Các khoản nhân dân đóng góp** | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | **173.182** | **173.182** | **173.182** | **173.182** | **62.437** | **62.437** | **188.116,6** | **188.117** | **109%** | **109%** | **109%** | **109%** | **65%** | **65%** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | 172.102 | 172.102 | 172.102 | 172.102 | 44.160 | 44.160 | 130.550,0 | 130.550 | 76% | 76% | 76% | 76% | 64% | 64% |
| 2 | Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 1.080 | 1.080 | 1.080 | 1.080 | 18.277 | 18.277 | 57.566,6 | 57.567 | 5330% | 5330% | 5330% | 5330% | 68% | 68% |
| **D** | **THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH** | | | | | **955** | **955** | **954,8** | **955** | | | | | **309%** | **309%** |
| **E** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | | | | | **45.958,1** | **45.958** | | | | | **89%** | **89%** |

**PHỤ LỤC 02**
**TỔNG HỢP CHI TIẾT TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG 2026**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM | | KINH PHÍ BỔ SUNG 9 THÁNG 2026 | | TỔNG DỰ TOÁN 9 THÁNG 2026 | ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ III NĂM 2026 | ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN 9 THÁNG 2026 | TỶ LỆ (%) SO VỚI | | | TỶ LỆ (%) SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thành phố giao | HĐND xã giao | Từ nguồn Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 | Từ nguồn thành phố bổ sung | | | | Dự toán TP giao đầu năm | Dự toán HĐND xã giao đầu năm | Dự toán giao 9 THÁNG 2026 | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=2+3+4 | 6 | 7 | 8=7/1 | 9=7/2 | 10=7/5 | 11 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E+F)** | **240.871** | **246.871** | **43.085** | **55.543** | **336.699** | **118.176** | **260.828,1** | **108%** | **106%** | **77%** | **84%** |
| **A** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **24.400** | **30.400** | **8.800** | **31.627** | **62.027** | **29.795** | **59.341,4** | **243%** | **195%** | **96%** | **75%** |
| **1** | **Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực** | **24.400** | **30.400** | **8.800** | **31.627** | **62.027** | **29.795** | **59.341,4** | **243%** | **195%** | **96%** | **75%** |
| - | Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề | | | | | | 4.390 | 9.263,4 | | | | |
| - | Chi Khoa học và công nghệ | | | | | | | | | | | |
| - | Chi Quốc phòng | | | | | | | | | | | |
| - | Chi An ninh, TTATXH | | | | | | | | | | | |
| - | Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | | | |
| - | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | | | | | | | | |
| - | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | | | | | | | 2.014,3 | | | | |
| - | Chi sự nghiệp Thể dục thể thao | | | | | | 84 | 2.242,7 | | | | |
| - | Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường | | | | | | | | | | | |
| - | Chi hoạt động kinh tế | | | | | | 18.012 | 36.619,3 | | | | |
| - | Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | | | | 3.801 | 3.801,0 | | | | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | | | | | 3.508 | 5.400,6 | | | | |
| - | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi đầu tư phát triển khác** | | | | | | | | | | | |
| **B** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **206.307** | **206.307** | **34.285** | **23.916** | **264.508** | **87.302** | **200.072,1** | **97%** | **97%** | **76%** | **87%** |
| 1 | Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề | 118.121 | 118.121 | 18.701 | 15.989 | 152.810 | 57.345 | 110.634,5 | 94% | 94% | 72% | 146% |
| 2 | Chi Khoa học và công nghệ | 357 | 357 | | - | 357 | 75 | 247,0 | 69% | 69% | 69% | |
| 3 | Chi Quốc phòng | 6.636 | 6.636 | | 280 | 6.916 | 1.080 | 2.924,5 | 77% | 77% | 74% | 162% |
| 4 | Chi An ninh, TTATXH | | | | - | | 964 | 2.199,3 | | | | 64% |
| 5 | Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình | 5.596 | 5.596 | 155 | 2.095 | 7.846 | 1.636 | 4.033,5 | 72% | 72% | 51% | |
| 6 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 1.732 | 1.732 | 196 | 22 | 1.950 | 341 | 1.069,4 | 62% | 62% | 55% | 85% |
| 7 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 324 | 324 | | - | 324 | 92 | 189,9 | 59% | 59% | 59% | 10% |
| 8 | Chi sự nghiệp Thể dục thể thao | 374 | 374 | | - | 374 | 78 | 165,8 | 44% | 44% | 44% | 363% |
| 9 | Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường | 3.160 | 3.160 | | - | 3.160 | 841 | 2.610,9 | 83% | 83% | 83% | 179% |
| 10 | Chi hoạt động kinh tế | 5.943 | 5.943 | 8 | - | 5.951 | 2.372 | 3.108,0 | 52% | 52% | 52% | 269% |
| 11 | Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 32.311 | 32.311 | 15.226 | 4.869 | 52.405 | 11.007 | 39.718,1 | 123% | 123% | 76% | 45% |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 30.700 | 30.700 | | 662 | 31.362 | 11.060 | 32.628,1 | 106% | 106% | 104% | 63% |
| 13 | Chi khác | 1.053 | 1.053 | | - | 1.053 | 413 | 543,1 | 52% | 52% | 52% | 15% |
| **C** | **CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU ĐẦU NĂM (Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung)** | **1.080** | **1.080** | | | **1.080** | **909** | **909,5** | **84%** | **84%** | **84%** | |
| **D** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ** | **4.723** | **4.723** | | | **4.723** | **171** | **505,1** | **11%** | **11%** | **11%** | |
| **E** | **TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN ĐẦU NĂM ĐỂ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG** | **4.361** | **4.361** | | | **4.361** | | | **0%** | **0%** | **0%** | |
| **F** | **CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | | | | | - | | | | | | |

**PHỤ LỤC 03**
**KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ**
**9 THÁNG 2026**

*ĐVT: Triệu đồng*

| Stt | NỘI DUNG | SỐ TIỀN | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **A** | **TỔNG KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH XÃ** | **57.566,6** | |
| 1 | Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung | 1.080,0 | Bổ sung mục tiêu đầu năm |
| 2 | Kinh phí chi đầu tư công theo theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố | 32.127,0 | |
| 3 | Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 | 369,0 | |
| 4 | Kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | 129,6 | |
| 5 | Kinh phí cho Ban chỉ huy Quân sự xã để chi hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026, theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố | 280,0 | |
| 6 | Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1) | 1.212,0 | |
| 7 | Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho bà Ninh Thị Hương - Kế toán, Trường THCS Hùng Thắng) | 240,9 | |
| 8 | Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 | 1.160,8 | |
| 9 | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 3) | 334,0 | |
| 10 | Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho 10 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ công tác) | 1.217,2 | |
| 11 | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 5) | 342,0 | |
| 12 | Kinh phí hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 cho các đơn vị trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã | 301,9 | |
| 13 | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng khối Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố, cấp xã và tương đương năm 2026 | 439,2 | |
| 14 | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 | 56,2 | |
| 15 | Kinh phí chi trả nhân viên y tế thông theo NQ 16/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương cũ | 266,8 | |
| 16 | Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm học 2025-2026 | 624,4 | |
| 17 | Kinh phí để thực hiện Chương trình phòng chống tệ nạn mại dâm, Chương trình phòng chống mua bán người, Hoạt động công tác trẻ e và các nhiệm vụ sự nghiệp bảo đảm xã hội khác năm 2026 | 55,0 | |
| 18 | Kinh phí cho các trường công lập chi thu nhập bình quân tăng thêm năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 29/2025/NQHĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | 14.361,0 | |
| 19 | Kinh phí phân bổ thực hiện chế độ quà của thành phố theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND | 238,2 | |
| 20 | Kinh phí thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 (đợt 1) | 1.620,0 | |
| 21 | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 929,0 | |
| 22 | Kinh phí thực hiện lấy mẫu, bàn giao mẫu để xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN trên địa bàn xã | 183 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **B** | **TỔNG KINH PHÍ ĐÃ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN** | **55.543,0** | |
| **I** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **31.627,0** | |
| **1** | **Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề** | **4.486,7** | |
| **-** | **Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã** | **4.486,7** | |
| + | Dự án: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường tiểu học Vĩnh Hưng (Sân trường, mái vòm sân tập thể dục cơ sở 1 và nhà vệ sinh chung, mái vòm sân tập thể dục cơ sở 2 và hạng mục khác) | 1.986,7 | |
| + | Dự án: Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường mầm non Vĩnh Hưng (điểm trường Ngọc Mai) | 2.500,0 | |
| **2** | **Chi Khoa học và công nghệ** | | |
| **3** | **Chi Quốc phòng** | | |
| **4** | **Chi An ninh, TTATXH** | | |
| **5** | **Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình** | | |
| **6** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình** | **2.240,9** | |
| **-** | **Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã** | **2.240,9** | |
| + | Dự án: Đầu tư hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Kẻ Sặt | 2.240,9 | |
| **8** | **Chi sự nghiệp Thể dục thể thao** | **2.376,7** | |
| **-** | **Chủ đầu tư Văn phòng HĐND và UBND xã** | **2.376,7** | |
| + | công trình: Cải tạo sửa chữa Nhà thi đấu Đa năng Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông xã Kẻ Sặt (lần ) | 1.700,0 | |
| + | công trình: Cải tạo sửa chữa Nhà thi đấu Đa năng Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông xã Kẻ Sặt (lần ) | 676,7 | |
| **9** | **Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường** | | |
| **10** | **Chi hoạt động kinh tế** | **19.022,8** | |
| **10,1** | **Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã** | **9.022,8** | |
| **+** | Dự án: Đầu tư xây dựng Trạm biến áp 560KVA và di chuyển đường dây 35kV khu dân cư mới thôn My Thữ, xã Kẻ Sặt, TP Hải Phòng | 2.033,5 | |
| **+** | Dự án: Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông xã Kẻ Sặt | 6.989,4 | |
| **10,2** | **Chủ đầu tư Văn phòng HĐND và UBND xã** | **10.000,0** | |
| **+** | Dự án: Hệ thống điện chiếu sáng đường trục xã GĐ2 xã Kẻ Sặt | 10.000,0 | |
| **11** | **Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể** | | |
| **12** | **Chi bảo đảm xã hội** | **3.500,0** | |
| **-** | **Chủ đầu tư Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã** | **3.500,0** | |
| **+** | Dự án: Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ thôn Trung, Nghĩa trang nhân dân thôn 1, xã Kẻ Sặt | 3.500,0 | |
| **13** | **Chi khác** | | |
| **II** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **23.916,0** | |
| **1** | **Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề** | **15.988,9** | |
| **1,1** | **Đơn vị dự toán trường THCS** | **15.461,6** | |
| **-** | **Kinh phí hỗ trợ ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 cho các đơn vị trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã** | **301,9** | |
| + | Trường THCS Hùng Thắng | 36,4 | |
| + | Trường THCS Kẻ Sặt | 114,7 | |
| + | Trường THCS Vĩnh Hồng | 78,9 | |
| + | Trường THCS Vĩnh Hưng | 71,9 | |
| **-** | **Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho bà Ninh Thị Hương - Kế toán, Trường THCS Hùng Thắng)** | **240,9** | |
| + | Trường THCS Hùng Thắng | 240,9 | |
| **-** | **Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm học 2025-2026** | **557,8** | |
| + | Trường MN Kẻ Sặt | 147,8 | |
| + | Trường MN Vĩnh Hưng | 127,7 | |
| + | Trường MN Vĩnh Hồng | 174,7 | |
| + | Trường MN Hùng Thắng | 107,5 | |
| **-** | **Kinh phí cho các trường công lập chi thu nhập bình quân tăng thêm năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 29/2025/NQHĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố** | **14.361,0** | |
| + | Trường Mầm non Vĩnh Hưng | 3.944,9 | |
| + | Trường Mầm non Vĩnh Hồng | 2.537,7 | |
| + | Trường Mầm non Kẻ Sặt | 2.253,6 | |
| + | Trường Tiểu học Vĩnh Hưng | 2.810,2 | |
| + | Trường Tiểu học Vĩnh Hồng | 2.814,6 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **1,2** | **Trung tâm Chính trị xã** | **460,8** | |
| - | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng khối Đảng, Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố, cấp xã và tương đương năm 2026 | 439,2 | |
| - | Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | 21,6 | |
| **1,3** | **Phòng Văn hóa - Xã hội xã** | **66,6** | |
| - | Thực hiện chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ năm học 2025-2026 | 66,6 | |
| **2** | **Chi Khoa học và công nghệ** | | |
| **3** | **Chi Quốc phòng** | **280,0** | |
| **-** | **Đơn vị dự toán Ban chỉ huy QS** | **280,0** | |
| + | Kinh phí hỗ trợ công dân nhập ngũ năm 2026, theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố | 280,0 | |
| **4** | **Chi An ninh, TTATXH** | | |
| **5** | **Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình** | **2.094,7** | |
| **5.1** | **Trạm Y tế xã** | **2.094,7** | |
| - | Kinh phí chi trả nhân viên y tế thông theo NQ 16/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương cũ | 266,8 | |
| - | Kinh phí thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 (đợt 1) | 1.620,0 | |
| - | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 208,0 | |
| **6** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **21,6** | |
| **-** | **Đơn vị dự toán Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã** | **21,6** | |
| + | Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | 21,6 | |
| **7** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình** | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp Thể dục thể thao** | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường** | | |
| **10** | **Chi hoạt động kinh tế** | | |
| **11** | **Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể** | **4.868,5** | |
| **11,1** | **Đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã** | **2.271,8** | |
| - | Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1) | 363,8 | |
| - | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 3) | 334,0 | |
| - | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 5) | 154,3 | |
| - | Kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (cho 10 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ công tác) | 1.217,2 | |
| - | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 202,6 | |
| **11,2** | **Đơn vị dự toán Phòng Văn hóa - Xã hội xã** | **1.092,1** | |
| - | Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 thành phố Hải Phòng (đợt 1) | 848,2 | |
| - | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (đợt 5) | 187,7 | |
| - | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 | 56,2 | |
| **11,3** | **Đơn vị dự toán Văn phòng Đảng uỷ** | **1.207,9** | |
| - | Kinh phí cho các xã, phường, đặc khu để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | 64,8 | |
| - | Chi bổ sung mục tiêu đầu năm (Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung) | 1.080,0 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 63,1 | |
| **11,4** | **Đơn vị dự toán Trung tâm phục vụ hành chính công xã** | **21,6** | |
| - | Kinh phí để thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | 21,6 | |
| **11,5** | **Phòng Kinh tế xã** | **9,1** | |
| - | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 9,1 | |
| **11,6** | **Ủy ban MTTQ VN xã** | **266,0** | |
| - | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 266 | |
| **12** | **Chi bảo đảm xã hội** | **662,2** | |
| **12,1** | **Đơn vị dự toán Phòng Văn hóa - Xã hội xã** | **295,2** | |
| - | Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt của thành phố cho một số đối tượng chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 | 2,0 | |
| - | Kinh phí để thực hiện Chương trình phòng chống tệ nạn mại dâm, Chương trình phòng chống mua bán người, Hoạt động công tác trẻ e và các nhiệm vụ sự nghiệp bảo đảm xã hội khác năm 2026 | 55,0 | |
| - | Kinh phí phân bổ thực hiện chế độ quà của thành phố theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND | 238,2 | |
| **12,2** | **Đơn vị dự toán Phòng kinh tế xã** | **367,0** | |
| - | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 | 367,0 | |
| **13** | **Chi khác** | | |
| **C** | **TỔNG KINH PHÍ CÒN LẠI CHƯA BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN** | **2.023,6** | |
| 1 | Kinh phí chi đầu tư công theo theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố | 500,0 | Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 | 1.160,8 | Chưa phân bổ chi tiết |
| 3 | Kinh phí để chi trả chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc của cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/6/2026 | 180,2 | Kinh phí còn lại chưa phân bổ chi tiết |
| 4 | Kinh phí thực hiện lấy mẫu, bàn giao mẫu để xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN trên địa bàn xã | 182,6 | Chưa phân bổ chi tiết |

**PHỤ LỤC 04**
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026, 9 THÁNG 2026**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | KINH PHÍ ĐƯỢC PHÉP CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026 | KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ VÀ ĐÃ PHÂN BỔ TRONG NĂM 2026 | KINH PHÍ CÒN LẠI TẠI CẤP NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỔ |
|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | **45.958,1** | **43.085,4** | **2.872,7** |
| **A** | **KINH PHÍ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN** | **8.120,8** | **8.120,8** | **-** |
| **I** | **Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi** | **20,8** | **20,8** | **-** |
| **1** | **Sự nghiệp Giáo dục đào tạo** | **20,8** | **20,8** | **-** |
| - | Tiểu học Vĩnh Hồng | 20,8 | 20,8 | - |
| | Nguồn Cải cách tiền lương năm 2024 chuyển nguồn 2025, tiếp tục chuyển nguồn để thực hiện CCTL 2026 | 20,8 | 20,8 | - |
| **II** | **Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc** | **8.100,0** | **8.100,0** | **-** |
| **1** | **Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề** | | **-** | |
| **2** | **Chi Khoa học và công nghệ** | | **-** | |
| **3** | **Chi Quốc phòng** | | **-** | |
| **4** | **Chi An ninh, TTATXH** | | **-** | |
| **5** | **Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình** | | **-** | |
| **6** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | **-** | |
| **7** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình** | | **-** | |
| **8** | **Chi sự nghiệp Thể dục thể thao** | | **-** | |
| **9** | **Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường** | | **-** | |
| **10** | **Chi hoạt động kinh tế** | | **-** | |
| **11** | **Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể** | **8.100** | **8.100,0** | **-** |
| - | Văn phòng HĐND và UBND xã Trường Tân | *8.100,0* | 8.100,0 | - |
| 1 | Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ do UBND Thành phố cấp kinh phí cho xã Kẻ Sặt: Cải tạo nút giao, lắp đặt đèn tín hiệu giao thông tại nút giao giữa Quốc lộ 38 và đường huyện Vĩnh Hưng – Hùng Thắng (Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Kẻ Sặt cấp cho Văn phòng HĐND và UBND xã) | 6.080,0 | 6.080,0 | - |
| 2 | Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ do UBND Thành phố cấp kinh phí cho xã Kẻ Sặt: Cải tạo, sửa chữa phòng họp trực tuyến tầng 2+3 nhà A, tầng 3 nhà B và nhà C trụ sở Đảng Uỷ và UBND xã Kẻ Sặt đã phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã triển khai (Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Kẻ Sặt cấp cho Văn phòng HĐND và UBND xã) | 1.600,0 | 1.600,0 | - |
| 3 | Phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để triển khai thực hiện công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh trường Mầm non Vĩnh Hưng - Điểm trường Ngọc Mai theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Kẻ Sặt | 366,0 | 366,0 | - |
| 4 | Phân bổ, bổ sung kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để chi xử lý rác trên địa bàn xã theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã Kẻ Sặt | 30,8 | 30,8 | - |
| 5 | Phân bổ, bổ sung kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để chi công trình: Sửa chữa mái tôn phòng học trường mầm non và sân trường tiểu học xã Vĩnh Hồng cũ theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND xã Kẻ Sặt | 23,2 | 23,2 | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **12** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | |
| **B** | **KINH PHÍ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN TẠI CẤP NGÂN SÁCH XÃ** | **37.837,3** | **34.964,6** | **2.872,7** |
| **I** | **Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội** | **26.502,3** | **24.004,6** | **2.497,7** |
| 1 | Năm 2024 chuyển sang 2025 chưa sử dụng chyển nguồn sang năm 2026 | 6.401,97 | 6.402,0 | - |
| - | Đã phân bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị chi thu nhập bình quân tăng thêm năm 2025 theo Nghị quyết số 29/2025/NQHĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố (Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố) | | 3.766,1 | |
| - | Đã phân bổ kinh phí chi chính sách tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP ( theo Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ) | | 925,0 | |
| - | Đã phân bổ sung kinh phí cho các trường công lập chi thu nhập bình quân tăng thêm năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 29/2025/NQHĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | | 1.710,9 | |
| 2 | 70% nguồn tăng thu năm 2025 chuyển sang năm 2026 | 17.276,8 | 14.779,0 | 2.497,7 |
| - | Đã phân bổ sung kinh phí cho các trường công lập chi thu nhập bình quân tăng thêm năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 29/2025/NQHĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố | | 12.871,6 | |
| - | Đã phân bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương theo Quyết định của thành phố | | 1.907,4 | |
| 3 | Số bổ sung nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025 do thực hiện tinh giản biên chế NĐ 178 | 2.823,6 | 2.823,6 | - |
| - | Đã phân bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương theo Quyết định của thành phố | | 2.823,6 | |
| **II** | **Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc** | | | |
| **III** | **Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định** | **11.335,0** | **10.960,0** | **375,0** |
| **1** | **Kinh phí tăng thu thường xuyên 2025, dự toán chi còn lại ngân sách xã 2025 chưa phân bổ, sử dụng** | **5.021,3** | **4.646,3** | **375,0** |
| - | Dự kiến bổ sung tăng dự phòng ngân sách xã, Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng, Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội,… | *5.021,3* | 4.646,3 | 375,0 |
| | Trong đó: | | | |
| + | Đã phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Hồng cũ (đợt 1) | | 2.160,0 | |
| + | Phân bổ thực hiện dự án đầu tư công trong Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Kẻ Sặt | | 2.486,3 | |
| **2** | **Nguồn tăng thu tiền đất 2025** | **6.313,7** | **6.313,7** | **-** |
| - | Phân bổ thực hiện dự án đầu tư công trong Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Kẻ Sặt | *6.313,7* | 6.313,7 | - |

**PHỤ LỤC 05**
**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG 2026**

*ĐVT:Triệu đồng*

| | NỘI DUNG | SỐ TIỀN | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **A** | **NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ GIAO VÀ HĐND XÃ PHÊ DUYỆT NĂM 2026** | **4.723,0** | |
| **B** | **KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN PHÂN BỔ CHO ĐƠN VỊ** | **3.099,7** | |
| **I** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | | |
| **II** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **3.099,7** | |
| **1** | **Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề** | | |
| **2** | **Chi Khoa học và công nghệ** | **492,8** | |
| **-** | **Văn phòng Đảng ủy xã** | **492,8** | |
| | Công tác chuyển đổi số | 492,8 | |
| **3** | **Chi Quốc phòng** | **275,4** | |
| **-** | **Ban chỉ huy Quân sự xã** | **275,4** | |
| | Về việc phân bổ kinh phí thực hiện tổ chức Diễn tập phòng thủ dân sự của xã Kẻ Sặt năm 2026 cho Ban Chỉ huy quân sự xã Kẻ Sặt. | 275,4 | |
| **4** | **Chi An ninh, TTATXH** | | |
| **5** | **Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình** | | |
| **6** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình** | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp Thể dục thể thao** | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường** | | |
| **10** | **Chi hoạt động kinh tế** | | |
| **11** | **Chi hoạt động Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể** | **150,0** | |
| **-** | **Phòng Kinh tế xã** | **150,0** | |
| | Kinh phí để thực hiện ra quân lập lại trật tự công cộng, trật tự đô thị, trật tự đường hè và hành lang an toàn giao thông trên địa bàn xã Kẻ Sặt | 150,0 | |
| **12** | **Chi bảo đảm xã hội** | **2.181,6** | |
| **-** | **Phòng Văn hóa - Xã hội xã** | **2.181,6** | |
| | Bổ sung chi bảo đảm xã hội tháng 8/2026 trong khi chờ thành phố bổ sung kinh phí | 2.181,6 | |
| **13** | **Chi khác** | | |
| **C** | **KINH PHÍ CÒN LẠI TẠI CẤP NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỔ** | **1.623,3** | |

**PHỤ LỤC 06**
**TÌNH HÌNH PHÂN BỔ DỰ TOÁN ĐẦU NĂM CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT, TRONG 9 THÁNG 2026**

*ĐVT:Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Tổng dự toán chi thường xuyên đầu năm chưa phân bổ chi tiết | Đã phân bổ cho các đơn vị dự toán | Tiết kiệm dự toán đầu năm và theo NQ 135/NQ-CP | Kinh phí còn lại chưa phân bổ (sáu khi trừ tiết kiệm) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | **15.851,0** | **2.520,6** | **1.528,0** | **11.802,4** |
| 1 | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO | 12.712,0 | 1.517,9 | 639,0 | 10.555,1 |
| - | Các chế độ chính sách sự nghiệp giáo dục, đào tạo | | 1.011,3 | | |
| - | Kinh phí quản lý nhà nước, khen thưởng, các nhiệm vụ chi hoạt động sự nghiệp giáo dục | | 506,6 | | |
| 2 | SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | |
| 3 | QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TTATXH | | | | |
| 4 | SỰ NGHIỆP Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | | | |
| 5 | SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN | | | | |
| 6 | SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH | | | | |
| 7 | SỰ NGHIỆP THỂ DỤC VÀ THỂ THAO | | | | |
| 8 | SỰ NGHIỆP KINH TẾ | | | | |
| 9 | CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI | | | | |
| 10 | CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH ĐẢNG ĐOÀN THỂ | 1.481,0 | 422,6 | 141,0 | 917,4 |
| - | Chi truy lĩnh phụ cấp cho Cán bộ xã 6 tháng cuối năm 2025 sau sắp xếp | | 69,6 | | |
| - | Phân bổ kinh phí cho Trung tâm PVHCC xã bổ sung chi lương và nghiệp vụ phát sinh | | 353,0 | | |
| 11 | CHI KHÁC NGÂN SÁCH | 1.053,0 | 580,0 | 143,0 | 330,0 |
| - | Chi các nhiệm vụ phát sinh | | 580,0 | | |
| 12 | THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG | 605,0 | | 605,0 | - |